

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
CHI NHÁNH BIÊN HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đồng Nai, ngày tháng năm

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Dự án: Khu Đô thị Hiệp Hòa, tại Phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai

Địa chỉ: Phường Trần Biên

(Kèm theo Dự thảo phương án 885/DTPA-TTPTQĐ.CNBH-PBT1 ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Trung tâm phát triển quỹ đất Chi nhánh Biên Hòa)

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)								Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường cây trồng (đ)	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đón	Tổng cộng
				DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp										
				Tổng	Đất ở đô thị	Đất thủy lợi	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa						
1	Dương Phi Long và Nguyễn Thị Kim Long	40/3, khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	60,00	60,00	60,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	136.800.000,00	389.885.600	-	10.000.000	-	536.686.000
2	Nguyễn Thị Lan Hương và Những người thừa kế theo Pháp luật của Đỗ Hữu Tài (đã chết) - gia đình chưa phân chia di sản thừa kế - chưa cư người đại diện	74/7 đường 30/4, tổ 8, khu phố 4, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	7.021,80	0,00	0,00	0,00	7.021,80	0,00	0,00	0,00	7.021,80	12.997.950.000,00	14.140.000	46.334.764	-	-	13.058.425.000
3	Hà Duy Thạch và Huỳnh Xuân Nhị	13/3c, khu phố 2, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	375,90	0,00	0,00	0,00	375,90	375,90	0,00	0,00	0,00	407.325.240,00	28.605.500	2.000.058	-	-	437.931.000
4	Nguyễn Thị Xuân Lan đại diện những người thừa kế của ông Hoàng Văn Sáng (đã chết, chưa phân chia di sản thừa kế). Cư đại diện theo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 43/2024, quyết số: /2024 SCT/HD-GD ngày 05/6/2024 do UBND phường Hiệp Hòa lập.	20B/A1, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	308,60	250,00	250,00	0,00	58,60	47,90	0,00	10,70	0,00	6.459.810.000,00	1.066.081.868	1.292.307	10.000.000	-	7.537.184.000
5	Hồ Chắt và Tạ Thị Kim Dung	157A Phan Đình Phùng, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, thành phố Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	2.895,00	0,00	0,00	0,00	2.895,00	0,00	0,00	0,00	2.895,00	3.244.402.000,00	667.488.208	73.795.296	10.000.000	-	3.995.686.000
6	Lâm Thị Khôc	151/1 Khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	75,30	0,00	0,00	0,00	75,30	0,00	75,30	0,00	0,00	90.661.200,00	4.749.000	11.503.720	-	-	106.914.000
7	Đông Thị Sơn và những người thừa kế theo pháp luật của ông Lê Quan Đức (đã chết) - chưa phân chia di sản thừa kế, chưa cư người đại diện.	40/3, khu phố Tam Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) 40/3, khu phố Tam Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai)	11.623,50	200,00	200,00	0,00	11.423,50	10.466,50	957,00	0,00	0,00	12.790.649.400,00	1.038.251.860	570.265.052	10.000.000	-	14.409.166.000
8	Lê Quang Hòa	132/1, Khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	650,80	0,00	0,00	0,00	650,80	650,80	0,00	0,00	0,00	410.004.000,00	-	13.053.300	-	-	423.057.000
9	Lê Quang Huy	132/1 Khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	1.011,30	0,00	0,00	0,00	1.011,30	1.011,30	0,00	0,00	0,00	637.119.000,00	-	20.282.820	-	-	657.402.000
10	Lê Quang Lộc	132/1 Khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	704,40	0,00	0,00	0,00	704,40	704,40	0,00	0,00	0,00	443.772.000,00	-	14.157.810	-	-	457.930.000
11	Lê Quang Tâm	132/1 Khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	653,30	0,00	0,00	0,00	653,30	653,30	0,00	0,00	0,00	411.579.000,00	-	13.053.300	-	-	424.632.000
12	Lê Quang Thọ	207 Thôn Bình Thủy, xã Đa Kì, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước (nay là thành phố Đồng Nai)	727,70	0,00	0,00	0,00	727,70	727,70	0,00	0,00	0,00	458.451.000,00	-	14.559.450	-	-	473.010.000
13	Những người thừa kế theo pháp luật của Lê Thị Biêt (đã chết) - Chưa phân chia di sản thừa kế, chưa cư người đại diện	Phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	1.426,60	0,00	0,00	0,00	1.426,60	30,90	0,00	0,00	1.395,70	1.328.633.600,00	81.790.080	24.345.495	-	-	1.434.769.000

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)								Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường cây trồng (đ)	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đời	Tổng cộng
				DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp										
				Tổng	Đất ở đô thị	Đất thủy lợi	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa						
14	Lữ Phúc Sơn (nhà xây dựng trên thửa đất số 241 tờ bản đồ số 11, nay là tờ bản đồ số 229)	131C/1, Khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, thành phố Đồng Nai		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	138.409.200	-	-	-	138.409.000
15	Lữ Kim Anh (nhà xây dựng trên thửa đất số 241 tờ bản đồ số 11, nay là tờ bản đồ số 229)	131E/1, Tờ 15, Khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	35.351.712	-	-	-	35.352.000
16	Lê Thị Dân	132/1, Khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	646,80	0,00	0,00	0,00	646,80	646,80	0,00	0,00	0,00	407.484.000,00	-	12.952.890	-	-	420.437.000
17	Lê Thị Kim Thanh	14/6, CMT8, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	1.202,90	0,00	0,00	0,00	1.202,90	0,00	0,00	0,00	1.202,90	2.526.090.000,00	-	-	-	-	2.526.090.000
18	Lê Thị Quế	194/1 Khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	54,40	0,00	0,00	0,00	54,40	54,40	0,00	0,00	0,00	51.027.200,00	3.224.160	4.701.387	-	-	58.953.000
19	Lê Thị Tiềm	132A/1, khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) (nay là phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai)	694,00	0,00	0,00	0,00	694,00	694,00	0,00	0,00	0,00	437.220.000,00	-	13.856.580	-	-	451.077.000
20	Lê Thị Xuân Trang	132/1 Khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	716,00	0,00	0,00	0,00	716,00	716,00	0,00	0,00	0,00	451.080.000,00	-	14.358.630	-	-	465.439.000
21	Lê Văn Lộ và Đậu Thị Ngo	73/1, khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	2.878,20	0,00	0,00	0,00	2.878,20	0,00	0,00	0,00	2.878,20	3.041.970.400,00	31.126.800	132.817.596	-	-	3.205.915.000
22	Lê Văn Pháp	132/1, Khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	813,00	0,00	0,00	0,00	813,00	813,00	0,00	0,00	0,00	512.190.000,00	-	12.952.890	-	-	525.143.000
23	Lê Văn Pháp - Lê Thị Dân	132/1, Khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) (nay là phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai)	648,40	0,00	0,00	0,00	648,40	648,40	0,00	0,00	0,00	408.492.000,00	-	16.266.420	-	-	424.758.000
24	Lương Thanh Vung	12/17, Võ Thị Sáu, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	591,00	0,00	0,00	0,00	591,00	591,00	0,00	0,00	0,00	640.407.600,00	-	49.756.820	-	-	690.164.000
25	Mai Văn Quang	ấp Thanh Hòa, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	152,60	0,00	0,00	0,00	152,60	0,00	0,00	0,00	152,60	143.138.800,00	-	1.387.626	-	-	144.526.000
26	Nguyễn Bích Liên	205A/1, Khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	57,30	0,00	0,00	0,00	57,30	57,30	0,00	0,00	0,00	53.747.400,00	2.337.200	1.354.576	-	-	57.439.000
27	Nguyễn Đức Thế và Mai Thị Thu	94/6, khu phố 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, Thành phố Đồng Nai)	821,00	821,00	741,40	79,60	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3.020.230.560,00	545.172.370	53.992.233	10.000.000	-	3.629.395.000
28	Nguyễn Hữu Thọ	116H/1, khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	760,00	0,00	0,00	0,00	760,00	0,00	0,00	0,00	760,00	478.800.000,00	-	2.680.429	-	-	481.480.000
29	Nguyễn Lê Thanh và Đào Thị Loan	125/1, Khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	987,20	0,00	0,00	0,00	987,20	0,00	866,20	121,00	0,00	777.676.200,00	227.964.888	-	-	-	1.005.641.000

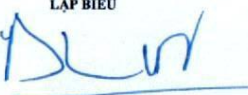


Số TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)							Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường cây trồng (đ)	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đời	Tổng cộng		
				DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp											
				Tổng	Đất ở đô thị	Đất thủy lợi	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản							Đất trồng lúa	
30	Nguyễn Ngọc Bảo Huyền	53/16/25 đường 30/4, phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trăn Biên, thành phố Đồng Nai)	94,70	0,00	0,00	0,00	94,70	0,00	94,70	0,00	0,00	59.661.000,00	-	-	-	-	59.661.000	
31	Nguyễn Ngọc Điệp	216/1, khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trăn Biên, thành phố Đồng Nai)	797,10	0,00	0,00	0,00	797,10	762,30	0,00	34,80	0,00	729.214.920,00	2.321.876.740	40.414.069	10.000.000	-	-	3.101.506.000
32	Nguyễn Ngọc Minh Trang	24C khu phố Nhị Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trăn Biên, thành phố Đồng Nai)	2.005,90	0,00	0,00	0,00	2.005,90	0,00	0,00	0,00	2.005,90	1.727.534.200,00	-	-	-	-	1.727.534.000	
33	Nguyễn Ngọc Sa	A4/400A, khu phố 4, phường Tân Vạn, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (thành phố Đồng Nai)	4.238,70	0,00	0,00	0,00	4.238,70	0,00	0,00	0,00	4.238,70	8.901.270.000,00	-	-	-	-	8.901.270.000	
34	Nguyễn Phước Sự và Hoàng Thị Kim Yến	337/3, khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	664,20	0,00	0,00	0,00	664,20	0,00	0,00	0,00	664,20	1.394.820.000,00	803.216.634	47.025.402	10.000.000	-	-	2.255.062.000
35	Nguyễn Tấn Lân - Lê Thị Lộc	224/1 khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trăn Biên, thành phố Đồng Nai)	34,60	0,00	0,00	0,00	34,60	34,60	0,00	0,00	0,00	32.454.800,00	27.902.625	1.545.553	-	-	61.903.000	
36	Nguyễn Tấn Linh và Trần Kim Ngân	224/1 khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (thành phố Đồng Nai)	520,80	0,00	0,00	0,00	520,80	520,80	0,00	0,00	0,00	328.104.000,00	708.000	6.823.235	-	-	335.635.000	
37	Nguyễn Tiến Thành và Nguyễn Thị Thanh Mai	D23 tổ 14 Khu phố 5 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa (nay là phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai)	1.004,00	0,00	0,00	0,00	1.004,00	0,00	0,00	0,00	1.004,00	941.752.000,00	545.340.128	46.518.397	10.000.000	-	-	1.543.611.000
38	Nguyễn Thanh Liêm	125/1 khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trăn Biên, thành phố Đồng Nai)	345,80	0,00	0,00	0,00	345,80	345,80	0,00	0,00	0,00	324.360.400,00	37.080.000	37.537.126	-	-	398.978.000	
39	Nguyễn Thị Hà	Số nhà 195/31 Ba Cu, phường 4, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Thành phố Hồ Chí Minh)	1.637,00	0,00	0,00	0,00	1.637,00	0,00	0,00	0,00	1.637,00	1.535.506.000,00	2.687.168	4.261.206	-	-	1.542.454.000	
40	Nguyễn Thị Hằng	500/A2, khu phố Nhị Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	2.503,20	0,00	0,00	0,00	2.503,20	0,00	0,00	0,00	2.503,20	5.256.720.000,00	-	821.705	-	-	5.257.542.000	
41	Nguyễn Thị Mai Hoa	116/1, khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	760,00	0,00	0,00	0,00	760,00	0,00	0,00	0,00	760,00	478.800.000,00	-	2.680.429	-	-	481.480.000	
42	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	172/1 Khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	658,40	60,00	60,00	0,00	598,40	0,00	598,40	0,00	0,00	513.792.000,00	261.668.872	76.505.164	10.000.000	-	-	861.966.000
43	Nguyễn Thị Ngọc Lan	66/3 khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trăn Biên, thành phố Đồng Nai)	577,90	0,00	0,00	0,00	577,90	577,90	0,00	0,00	0,00	370.083.000,00	12.789.080	9.922.097	-	-	392.794.000	
44	Nguyễn Văn Hiền	Ấp 2, xã Gia Canh, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	17.058,00	0,00	0,00	0,00	17.058,00	603,00	0,00	8.809,00	7.646,00	13.513.953.600,00	342.314.720	81.153.945	-	-	13.937.422.000	
45	Nguyễn Văn Tử và Nguyễn Thị Nhân	337/3 ấp Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	11.599,60	50,00	50,00	0,00	11.549,60	180,90	499,00	96,30	10.773,40	12.696.298.650,00	1.076.046.344	57.128.108	10.000.000	-	-	13.839.473.000
46	Nguyễn Văn Triệu - Nguyễn Thị Hoa	150/1 Khu phố Nhất Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trăn Biên, thành phố Đồng Nai) 150/1, khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hoà, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trăn Biên, thành phố Đồng Nai)	24,20	0,00	0,00	0,00	24,20	0,00	24,20	0,00	0,00	22.699.600,00	42.482.624	2.888.626	-	-	68.071.000	
47	Nguyễn Xuân Ý	42 Hưng Nghĩa, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Dầu Giây, Thành phố Đồng Nai)	164,50	0,10	0,10	0,00	164,40	0,00	0,00	0,00	164,40	154.485.600,00	-	-	-	-	154.486.000	
48	Phạm Thành Đạt	88A/A2, khu phố Nhị Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	843,80	200,00	200,00	0,00	643,80	643,80	0,00	0,00	0,00	861.594.000,00	101.296.000	1.737.626	50.000.000	-	-	1.014.628.000

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)								Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường cây trồng (đ)	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng
				DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp										
				Tổng	Đất ở đô thị	Đất thủy lợi	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa						
49	Phạm Thị Huệ - Phạm Thị Hương (cùng sử dụng đất)	Ấp Đầu Bờ, xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh K4/212, khu phố Tân Mỹ, phường Bửu Hoà, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Biên Hòa, thành phố Đồng Nai)	3.055,90	0,00	0,00	0,00	3.055,90	0,00	1.417,40	0,00	1.638,50	2.822.160.600,00	3.260.000	14.176.015	-	-	2.839.597.000
50	Phạm Thị Kim Anh	97C/3, khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, thành phố Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	60,00	60,00	60,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	284.832.000,00	414.818.336	1.115.079	10.000.000	-	710.765.000
51	Phạm Văn Dạ và Lê Thị Diệu	97/3, khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	840,40	80,00	80,00	0,00	760,40	760,40	0,00	0,00	0,00	1.298.689.440,00	341.247.890	1.395.575	10.000.000	-	1.651.333.000
52	Hoàng Triều và Vũ Thị Hoài Thu (chủ sở hữu tài sản trên thửa đất số 559 tờ bản đồ số 53, nay là tờ bản đồ số 271 phường Trần Biên)	160/22/42, khu phố 3, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	263.760.000	-	-	-	263.760.000
53	Nguyễn Thanh Tùng và Hồ Thị Xuân Hòa (chủ sở hữu tài sản trên thửa đất số 559 tờ bản đồ số 53, nay là tờ bản đồ số 271 phường Trần Biên)	97E/3, khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	473.718.825	-	-	-	473.719.000
54	Phan Hùng Cảnh (chủ sở hữu tài sản trên thửa đất số 559 tờ bản đồ số 53, nay là tờ bản đồ số 271 phường Trần Biên)	phường Hiệp Hòa, Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	90.526.200	-	-	-	90.526.000
55	Dương Thị Lang và những người thừa kế của Phạm Văn Ngôn (đã chết) - chưa phân chia di sản thừa kế, chưa cử người đại diện	Khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	3.548,00	0,00	0,00	0,00	3.548,00	0,00	3.548,00	0,00	0,00	2.235.240.000,00	25.693.000	10.916.486	-	-	2.271.849.000
56	Phạm Văn Nhơn - Phan Trần Tố Uyên	26/6B, CMT8, phường Trần Biên thành phố Đồng Nai 26/6B, CMT8, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai	3.568,50	0,00	0,00	0,00	3.568,50	0,00	0,00	3.568,50	0,00	2.842.102.200,00	88.662.408	71.428.813	10.000.000	-	3.012.193.000
57	Phan Thị Thanh Loan	95B, khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	1.955,00	0,00	0,00	0,00	1.955,00	0,00	0,00	1.955,00	0,00	4.105.500.000,00	-	-	-	-	4.105.500.000
58	Phan Văn Phúc	Ấp Tân Lập, xã Thống Nhất, thành phố Đồng Nai (xã Phú Túc cũ)	64,70	64,70	64,70	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	245.992.635,00	24.432.000	1.821.664	-	-	272.246.000
59	Phùng Thị Hương Lý Châu	Chánh Liêm, xã Cát Tường, huyện Phú Cát, tỉnh Bình Định	129,60	0,00	0,00	0,00	129,60	0,00	129,60	0,00	0,00	81.648.000,00	416.996.312	2.384.675	10.000.000	-	511.029.000
60	Tôn Thị Hồng Thái	195, đường Trương Định, khu phố 2, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai)	3.031,00	0,00	0,00	0,00	3.031,00	0,00	0,00	3.031,00	0,00	3.538.437.000,00	-	195.599.853	-	-	3.734.037.000
61	Trần Huy Thái Sơn	2/27B khu phố 6, phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Tam Hiệp, thành phố Đồng Nai)	7.057,40	0,00	0,00	0,00	7.057,40	0,00	0,00	1.762,80	5.294,60	8.274.630.000,00	6.112.000	105.906.097	-	-	8.386.648.000
62	Trần Văn Long - Phùng Thị Anh Thu	19E, Khu phố 10, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	2.254,40	0,00	0,00	0,00	2.254,40	0,00	0,00	2.254,40	0,00	4.734.240.000,00	-	-	-	-	4.734.240.000
63	Trần Văn Thêm và Nguyễn Thị Liên	52A/3, khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) 52A/3, khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	369,70	64,00	64,00	0,00	305,70	305,70	0,00	0,00	0,00	456.370.200,00	500.715.570	2.618.726	10.000.000	-	969.704.000
64	Trịnh Ngọc Hòa	399A/2, khu phố Thanh Lợi, phường An Thạnh, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương	178,10	0,00	0,00	0,00	178,10	0,00	0,00	178,10	0,00	167.057.800,00	-	-	-	-	167.058.000
65	Trương Thị Phương	Tổ 6, khu phố 4, phường Tân Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	2.873,40	0,00	0,00	0,00	2.873,40	0,00	738,40	0,00	2.135,00	2.218.255.200,00	-	2.200.995	-	-	2.220.456.000
66	Trương Thị Thu Hằng	100/1B khu phố 1, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	438,00	0,00	0,00	0,00	438,00	0,00	0,00	438,00	0,00	919.800.000,00	-	-	-	-	919.800.000

Số TT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)								Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đ)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc (đ)	Giá trị bồi thường cây trồng (đ)	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng đi đời	Tổng cộng
				DT đất Phi nông nghiệp			DT đất Nông nghiệp										
				Tổng	Đất ở đô thị	Đất thủy lợi	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng lúa						
67	Trương Văn Khanh và Trần Thị Thọ	35C/3 khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) 35/3 khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	213,00	213,00	213,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	539.891.100,00	395.575.600	6.180.583	10.000.000	-	951.647.000
68	Nguyễn Văn Ngọc - Trương Thị Kim Vinh (nhà xây dựng trên thửa đất số 131 tờ bản đồ số 52 nay là tờ bản đồ số 270)	35D/3 khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai) 35D/3 khu phố Tam Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	228.811.730	3.961.291	-	-	232.773.000
69	Võ Bảo Quốc - Phan Thị Quỳnh Hoa	522/35A Nguyễn Bình, Tổ 5, Ấp 2, xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh 12, Lô E, Phan Đình Phùng, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	2.852,20	0,00	0,00	0,00	2.852,20	0,00	0,00	0,00	2.852,20	2.232.829.200,00	-	11.395.126	-	-	2.244.224.000
70	Võ Thành Sơn	148/1, Khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	1.041,20	0,00	0,00	0,00	1.041,20	1.041,20	0,00	0,00	0,00	680.164.800,00	36.721.069	13.558.254	-	-	730.444.000
71	Võ Thị Cẩm	148A/1 Khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	28,10	0,00	0,00	0,00	28,10	28,10	0,00	0,00	0,00	26.357.800,00	25.682.384	-	-	-	52.040.000
72	Võ Thị Vân	148/1 Khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	30,70	0,00	0,00	0,00	30,70	30,70	0,00	0,00	0,00	28.796.600,00	11.080.576	144.472	-	-	40.022.000
73	Võ Trung Thảo	45, Khu phố 7, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai)	43,60	0,00	0,00	0,00	43,60	43,60	0,00	0,00	0,00	40.896.800,00	25.502.020	2.423.100	-	-	68.822.000
74	Lê Văn Pháp và Lê Thị Ngọt (cùng sử dụng đất)	132/1, khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) 205A/1 khu phố Nhất Hoà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai)	5.184,00	0,00	0,00	0,00	5.184,00	5.184,00	0,00	0,00	0,00	4.862.592.000,00	38.200.000	157.480.800	-	-	5.058.273.000
Tổng			122.906,30	2.122,80	2.043,20	79,60	120.783,50	29.952,40	8.948,20	10.834,60	71.048,30	145.246.297.745,00	13.261.503.301	2.143.391.741	210.000.000	-	160.861.191.000

Bảng chữ: Một trăm sáu mươi tỷ, tám trăm sáu mươi mốt triệu, một trăm chín mươi mốt ngàn đồng

LẬP BIỂU

Bùi Duy Long

PHÓ PHÒNG
PHÒNG BỒI THƯỜNG 1

Nguyễn Hoàng Văn

TRƯỞNG PHÒNG
PHÒNG BỒI THƯỜNG 1

Huỳnh Thanh Tùng

